TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2017/KDTM-PT
Ngày 12/12/2017
"V/v T/C nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Vũ Duyên Trường- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 12/12/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 13/2017/TLPT-KDTM ngày 09/10/2017 về việc "Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2017/KDTM-ST ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2017/QĐPT-KDTM ngày 13/11/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2017/QĐ-PT ngày 22/11/2017; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 08/2017/QĐPT-KDTM ngày 11/12/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Cơ điện N.

Địa chỉ: đường L, phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Danh H, sinh năm 1954 - Chức vụ: Giám đốc (có mặt).

Địa chỉ: đường L, phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P.

Địa chỉ: đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1977 – Chức vụ: Giám đốc (có mặt).

Địa chỉ: Chung cư L, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Danh H giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện N (viết tắt là Công ty N) trình bày:

Năm 2013, Công ty N nhận được thư mời thầu cung cấp hàng hóa, vật tư là Cáp cẩu, ma ní, tăng đơ cho Xí nghiệp G-thuộc Liên doanh V (viết tắt là Xí nghiệp G). Tuy nhiên, vì trước đó Công ty N vi phạm hợp đồng với Xí nghiệp G nên Xí nghiệp G không cho Công ty N đứng tên gói thầu trong thời hạn 01 năm. Do đó Công ty N đã nhờ Công ty Trách nhiệm hữu hạn P (viết tắt là Công ty P) đứng tên gói thầu. Nên ngày 28/8/2013, Công ty P đã ký kết hợp đồng số 039/13-ĐVL/PHUCTAN (viết tắt là hợp đồng 39) V/v cung cấp hàng cho Xí nghiệp G.

Tháng 01/2014, Công ty N đã thực hiện xong việc cung cấp hàng hóa theo hợp đồng 39 cho Xí nghiệp G.

Ngày 17/01/2014, Công ty P xuất hóa đơn Giá trị gia tăng số 0000423 với nội dung: tiền hàng là 244.610.000đ, tiền thuế giá trị gia tăng là 24.641.000đ, tổng cộng là 269.071.000đ. Ngày 19/3/2014, Xí nghiệp G đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty P 221.406.520đ. Lý do Xí nghiệp G chỉ chuyển khoản số tiền trên là vì Xí nghiệp G trừ tiền phạt hợp đồng 39 do giao chậm, giao thiếu hàng với số tiền 24.788.000đ và tiền phạt hợp đồng số 031/13-ĐVL/PHUCTAN được ký kết ngày 12/8/2013 giữa Công ty P với Xí nghiệp G (hợp đồng này không liên quan đến Công ty N).

Sau khi nhận tiền từ Xí nghiệp G, Công ty P không thanh toán lại cho Công ty N nên các bên xảy ra tranh chấp. Quá trình thương lượng, ngày 06/01/2016 hai bên đã lập Biên bản thỏa thuận thanh toán trong đó thể hiện: *Hai công ty tự thỏa thuận không cần phải xuất hóa đơn mua bán giữa hai bên, đồng thời xét về sự thiệt hại của cả hai công ty cho đến nay không hạch toán lợi nhuận, không hạch toán thuế giá trị gia tăng 10%, thuế thu nhập doanh nghiệp 24% và Công ty P đồng ý trả cho Công ty N số tiền 233.000.000đ. Thời hạn trả chậm nhất là ngày 31/01/2016.*

Ngày 26/02/2014, ông Đ chuyển khoản trả cho Công ty N 5.000.000đ; ngày 05/02/2016 ông Đ trả trực tiếp bằng tiền mặt 8.000.000đ nên tổng cộng Công ty P mới trả cho Công ty N được 13.000.000đ. Do đó Công ty N căn cứ biên bản thỏa thuận thanh toán ngày 06/01/2016 được lập giữa Công ty N với Công ty P khởi kiện buộc Công ty P trả cho Công ty N số tiền hàng còn nợ là 220.000.000đ và lãi trên số tiền gốc còn lại 220.000.000đ/thời gian từ ngày 31/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08/8/2017), theo mức lãi suất là 12%/năm = 1%/tháng = 0.033%/ngày, cụ thể là: 220.000.000đ x 548 ngày x 0.033% = 39.784.800đ.

Bị đơn ông Nguyễn Đức Đ giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P (viết tắt là Công ty P) trình bày:

Năm 2013, Công ty N có nhờ Công ty P đứng ra đấu thầu cung cấp 01 lô hàng (Cáp cẩu, ma ní, tăng đơ) cho Xí nghiệp G. Hai bên có thỏa thuận miệng về việc Công ty P chỉ đứng ra đấu thầu, làm thủ tục pháp lý liên quan đến gói thầu, còn Công ty N sẽ thực hiện gói thầu, sau đó sẽ phân chia lợi nhuận. Tuy nhiên, do tin tưởng nên các bên không lập văn bản về thỏa thuận trên cũng như chưa xác định lợi nhuận được phân chia cụ thể như thế nào.

Khi Công ty P làm xong thủ tục thầu, có thông báo trúng thầu, Công ty N không thực hiện cam kết mà để Công ty P phải làm thủ tục ký quỹ bảo lãnh dự thầu qua ngân hàng, tiến hành nhận hàng từ 01 cửa hàng phế liệu tại đường Bình Giã, đưa đi kiểm định và giao cho Xí nghiệp G. Chi phí liên quan đến bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh hợp đồng, làm hồ sơ đấu thầu, giao dịch ký kết hợp đồng, giao nhận hàng, vận chuyển, chi phí kiểm định đều do Công ty P tạm ứng ra để nộp.

Ngày 17/01/2014, Công ty P thực hiện xong việc giao hàng nên đã xuất hóa đơn Giá trị gia tăng số 0000423 yêu cầu Xí nghiệp G thanh toán, nội dung hóa đơn thể hiện: tiền hàng là 244.610.000đ, tiền thuế giá trị gia tăng là 24.641.000đ.

Ngày 19/3/2014, Xí nghiệp G đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty P 221.406.520đ (có bao gồm VAT 10% = 24.461.000đ, tiền hàng chỉ còn 196.945.520đ). Lý do Xí nghiệp G chỉ chuyển khoản cho Công ty P số tiền trên là: Xí nghiệp G đã trừ tiền phạt chậm giao và giao thiếu hàng của Hợp đồng 39 là 24.788.000đ và tiền phạt của Hợp đồng số 031 là 22.876.480đ.

Trước yêu cầu khởi kiện của Công ty N thì Công ty P không đồng ý mà có yêu cầu Tòa án buộc Công ty N phải trừ các khoản tiền mà Công ty P đã ứng ra nộp thay cho Công ty N và các khoản lợi nhuận mà Công ty P được hưởng, tổng cộng là 152.892.400đ, gồm các khoản sau: Chi phí kiểm định: 45.264.000đ; tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là 24% x 244.610.000đ = 58.706.400đ; lợi nhuận, chi phí quản lý doanh nghiệp là 20% x 244.610.000đ = 48.922.000đ. Như vậy, số tiền hàng Công ty P còn nợ lại Công ty N theo Hợp đồng 39 là: 196.945.520đ (nhận từ Xí nghiệp G đã trừ VAT) + 22.876.480đ (tiền phạt Hợp đồng 31) - 152.892.400đ (chi phí) = 66.929.600đ.

Tuy nhiên, từ ngày Xí nghiệp G chuyển tiền hàng cho Công ty P đến nay, Công ty P đã thanh toán cho Công ty N 83.000.000đ, gồm các khoản sau:

- Ngày 26/02/2014, thanh toán số tiền 5.000.000đ, chuyển khoản qua ngân hàng cho em trai ông H tên là N.

- Ngày 24/3/2014, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt cho ông H 70.000.000đ.

- Ngày 05/02/2016, ông H ứng trực tiếp của ông Đ 8.000.000đ.

Do đó, nay Công ty P không còn thiếu nợ Công ty N theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 39. Ngược lại Công ty N còn nợ Công ty P số tiền 16.070.400đ (83.000.000đ đã ứng - 66.929.600đ tiền hàng còn lại). Công ty P có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án buộc Công ty N phải trả cho Công ty P số tiền 16.070.400đ.

Về Biên bản thỏa thuận thanh toán ngày 06/01/2016, đúng là do ông Đ lập, ký và đóng dấu nhưng đây là biên bản lập khống. Cụ thể, do có mối quan hệ quen biết, tin tưởng nên khi ông H nhờ ông Đ lập khống biên bản trên để đi khất nợ người khác thì ông Đ đã lập và ký khống còn nội dung biên bản là không có thật. Ông Đ yêu cầu Tòa án không công nhận biên bản này là chứng cứ.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 16/2017/KDTM-ST ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V đã Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 306 Luật thương mại năm 2005. Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí tòa án năm 2009; Các điều 2, 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N, buộc Công ty P phải trả cho Công ty N 259.784.800đ (Hai trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi tư ngàn, tám trăm đồng) trong đó tiền hàng là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng) tiền lãi từ ngày 31/01/2016 đến 08/8/2017 là 39.784.800đ (Ba mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi bốn ngàn, tám trăm đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty P về việc buộc Công ty N trả lại số tiền 16.070.400đ (Mười sáu triệu, không trăm bảy mươi ngàn, bốn trăm đồng).

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi xuất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo và thời hạn thi hàn án theo quy định.

Ngày 22/8/2017, Công ty P kháng cáo toàn bộ Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2017/KDTM-ST ngày 08/8/2017 với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án không thấu tình đạt lý, không căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, các tình tiết thực tế liên quan đến vụ án mà chỉ căn cứ vào biên bản thỏa thuận thanh toán được cho là giả cách, là giao dịch giả tạo do ông H – Giám đốc Công ty N nhờ Công ty P xác nhận là với mục đích đi khất nợ người khác. Nên Công ty P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử buộc Công ty N đối trừ nghĩa vụ cho Công ty P số tiền cụ thể như sau:

- Tiền phạt vi phạm hợp đồng mà Xí nghiệp G thuộc Liên doanh V đã phạt do giao hàng chậm, giao thiếu hàng: 24.788.000đ.

- Phí kiểm định móc cẩu (Ma ní + tăng đơ) của Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn H theo hóa đơn số 0001371 ngày 06/01/2014: 31.064.000đ.

- Phí kiểm định móc cẩu (Ma ní + tăng đơ) của Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn H theo hóa đơn số 0001371 ngày 06/01/2014: 6.600.000đ.

- Phí kiểm định cáp cẩu 4 chân của công ty TNHH S theo phiếu thu ngày 06/01/2014: 7.600.000đ.

- Thuế GTGT 10% theo hóa đơn số 0000423 ngày 17/01/2014: 24.461.000đ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp 24% phải nộp cho nhà nước theo hóa đơn số 0000423 ngày 17/01/2014: 58.706.400đ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty P bao gồm chi phí bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh hợp đồng, làm hồ sơ đấu thầu, giao dịch ký kết hợp đồng, chi phí giao hàng, vận chuyển…: 48.922.000đ.

- Số tiền 5.000.000đ ông H ứng ngày 26/02/2014.

- Số tiền 70.000.000đ ông H ứng tiền mặt ngày 24/3/2014.

+ Số tiền 8.000.000đ ông H ứng tiền mặt ngày 05/02/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Đ giám đốc Công ty P cho biết: Toàn bộ các khoản mà Công ty P có yêu cầu phản tố và kháng cáo đối với Công ty N là đều xảy ra trước thời điểm Công ty P và Công ty N lập "Biên bản thỏa thuận thanh toán" vào ngày 06/01/2016. Ông Đ xác nhận chữ ký trong "Biên bản thỏa thuận thanh toán" lập ngày 06/01/2016 là của ông Đ và con dấu trong "Biên bản thỏa thuận thanh toán" lập ngày 06/01/2016 là của Công ty P. Tuy nhiên thực chất thì biên bản này là do ông H nhờ xác nhận khống để đi khất nợ với người khác chứ không phải là chứng từ gút nợ của Công ty P với Công ty N.

- Ông H giám đốc Công ty N trình bày: Trước khi lập "Biên bản thỏa thuận thanh toán" vào ngày 06/01/2016, thì Công ty P và Công ty N đã tiến hành đối chiếu khấu trừ xong các khoản chi phí nên số tiền 233.000.000đ là số nợ còn lại của Công ty P với Công ty N. Việc ông Đ cho rằng "Biên bản thỏa thuận thanh toán" ngày 06/01/2016 là là khống và giả tạo là không đúng.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Về tố tụng những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật; về nội dung án sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để xử buộc Công ty P phải trả nợ cho Công ty N là có cơ sở. Ông Đ kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được chứng cứ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc Công ty P phải nộp 2.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* Xét tính hợp pháp của "Biên bản thỏa thuận thanh toán" ngày 06/01/2016:

- Theo ông Đ thì thực tế Công ty P và Công ty N chưa tiến hành đối chiếu khấu trừ công nợ với nhau, việc ông Đ ký tên ông Đ và đóng dấu Công ty P vào "Biên bản thỏa thuận thanh toán" ngày 06/01/2016 là do ông H nhờ nhằm mục đích giúp ông H đi khất nợ với người khác, do đó "Biên bản thỏa thuận thanh toán" ngày 06/01/2016 là

khống, giả tạo và không đúng sự thật. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ không có chứng cứ gì phủ nhận tính hợp pháp của "Biên bản thỏa thuận thanh toán" ngày 06/01/2016.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ xác nhận toàn bộ các khoản nợ mà Công ty P có yêu cầu phản tố và kháng cáo đối với Công ty N là đều xảy ra trước thời điểm Công ty P và Công ty N lập "Biên bản thỏa thuận thanh toán" vào ngày 06/01/2016. Do ông Đ không có chứng cứ phủ nhận tính hợp pháp của "Biên bản thỏa thuận thanh toán" ngày 06/01/2016, nên "Biên bản thỏa thuận thanh toán" ngày 06/01/2016 được xem là bản đối chiếu khấu trừ công nợ giữa Công ty P với Công ty N. Điều đó đồng nghĩa là các khoản nợ mà Công ty P có yêu cầu phản tố và kháng cáo đối với Công ty N xảy ra trước thời điểm ngày 06/01/2016 nên đã được Công ty P và Công ty N đối chiếu khấu trừ công nợ xong theo "Biên bản thỏa thuận thanh toán" này.

- Bên cạnh đó còn thấy: Ông Đ cho rằng Công ty N còn nợ Công ty P nhưng ông Đ vẫn trả tiền (8.000.000đ) cho ông H vào ngày 05/02/2016 là không phù hợp với logic khách quan.

Từ các lý do trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Công ty P không được chấp nhận kháng cáo nên phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000đ.

* Sai sót của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm cần rút kinh nghiệm: Căn cứ vào quy định của pháp luật thì người kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm phải nộp 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, tuy nhiên sau khi Tòa án nhân dân thành phố V ban hành Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 16/2017/KDTM-ST ngày 08/8/2017 thì Công ty P có đơn kháng cáo nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại thông báo cho Công ty P nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là không đúng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P, giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 16/2017/KDTM-ST ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Cơ điện N, buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải trả cho Công ty Cổ phần Cơ điện N số tiền 259.784.800đ (Hai trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi tư ngàn, tám trăm đồng) trong đó tiền hàng là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng) tiền lãi từ ngày 31/01/2016 đến ngày 08/8/2017 là 39.784.800đ (Ba mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi bốn ngàn, tám trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P về việc buộc Công ty Cổ phần Cơ điện N trả lại số tiền 16.070.400đ (Mười sáu triệu, không trăm bảy mươi ngàn, bốn trăm đồng).

3. Về án phí:

- *Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm*:

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải nộp: 14.989.240đ (Mười bốn triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn, hai trăm bốn mươi đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, khấu trừ 400.000đ (Bốn trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí Công ty P đã nộp theo biên lai thu số 0002603 ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, Công ty P còn phải nộp 14.589.240đ (Mười bốn triệu, năm trăm tám mươi chín ngàn, hai trăm bốn mươi đồng) tiền án phí.

+ Công ty Cổ phần Cơ điện N không phải nộp án phí, hoàn lại cho Công ty N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.726.775đ (Sáu triệu, bảy trăm hai mươi sáu ngàn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0001284 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

- *Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm phúc thẩm Công ty Trách nhiệm hữu hạn P đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003711 ngày 09/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Như vậy Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải nộp tiếp 1.700.000đ (Một triệu, bảy trăm ngàn đồng).

" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 12/12/2017).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND thành phố V;
-Chi cục THADS thành phố V;
-Các đương sự;

-Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Quang